

Phạm Hoàng Quân

Bắc Kinh diên cách tên các đảo ở biển Đông để chứng minh chủ quyền

(Nam Hải chư đảo danh xưng sơ khảo)

Dẫn luận

Tập khảo luận này hình thành trên cơ sở lấy Nam Hải chư đảo làm đối tượng nghiên cứu, ý đồ cơ bản của việc khảo và luận là để chứng minh “Tây Sa và Nam Sa không thuộc chủ quyền của Trung Quốc trong lịch sử”. Tây Sa và Nam Sa^[1] trong hệ thống danh xưng tứ đại quần đảo đã được các nhà quy hoạch Nam Hải chư đảo dày công dần dựng, nhằm hợp lý hóa trên cơ sở lịch sử, đi đến hợp thức hóa chủ quyền, và sự diên cách diễn ra không theo quy luật tự nhiên ấy – hiển nhiên – không phù hợp với khoa học lịch sử.

Để chứng minh sự phản khoa học của các vấn đề Nam Hải chư đảo có nhiều phương pháp, tập khảo luận này dùng *hiệu khám pháp*, tức là phương pháp xét lại những loại tài liệu mà các nhà quy hoạch Nam Hải chư đảo đã sử dụng làm nền tảng lý thuyết. Ngoài ra, các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề đang khảo cũng được tham khảo và sử dụng. Đương nhiên, tất cả tài liệu đều từ nguồn thư tịch, địa đồ cổ và hiện đại được biên soạn và xuất bản ở Trung Quốc và Đài Loan bằng Hán tự.

Tập khảo luận này là chương trình nghiên cứu độc lập, người viết không bị chi phối bởi bất cứ cơ quan, đoàn thể, đảng phái của quốc gia nào. Vì vậy, nếu có điều khinh suất hoặc chưa xác đáng, thì đó là trách nhiệm cá nhân.

Tập khảo luận gồm ba chương và các phần phụ lục, đại cương như sau:

Chương 1: Nam Hải chư đảo – đảo danh trong thư tịch hiện đại
Chương 2: Nam Hải chư đảo – đảo danh tương quan trong thư tịch cổ đại
Chương 3: Phân tích các nguồn sử tịch liên quan đến Nam Hải chư đảo

Vì tính đặc thù của tập khảo luận này, phần lớn dựa vào niên đại ra đời của các nguồn tài liệu để làm cơ sở lý luận nên quy ước bảng tên sách viết tắt như sau:

1. *Từ Hải* – Hợp đính bản - Thương Vụ ấn thư quán – Thượng Hải 1947
辭海 – 合訂本商務印書館 – 上海 – 民國三十六年. Viết tắt là – [Từ Hải - 1947]
2. *Từ Hải* – Thượng Hải từ thư xuất bản xã – 2003
辭海 – 上海辭書出版社 – 2003. [Từ Hải - 2003]
3. *Từ Nguyên* – Thương vụ ấn thư quán – 1939
辭源 – 商務印書館 – 上海 – 民國三十八年. [Từ Nguyên - 1939]
4. *Trung văn Đại Từ điển* – Trương Kỳ Quân giám tu – Trung văn Đại từ điển biên soạn Ủy viên hội biên soạn – Trung Quốc Văn hóa học viện xuất bản – Đài Bắc – Trung Hoa Dân Quốc ngũ thập thất niên (1968) – bộ 40 quyển.
中文大辭典張其昀監修，中文大辭典編纂委員會編纂，中國文化學院出版，台北，中華民國五十七年(1968) – 全四十冊. [Trung Văn ĐTD - 1968]
5. *Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển* – Tang Lệ Hòa (và một nhóm) chủ biên – Thương vụ ấn thư quán – 1933 (tái bản từ bản in lần đầu năm 1931)

中國古今地名大辭典－臧勵穌等編－商務印書館－公元一九三三年. [Địa danh TĐ - 1933]

6. *Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển* – Đái Quân Lương (và một nhóm) chủ biên, đơn vị chủ biên: Bộ Dân chính Trung Hoa nhân dân cộng hòa quốc và Đại học Phục Đán. Thượng Hải từ thư xuất bản xã – 2005 (xuất bản lần 1 - 3 tập).
中國古今地名大辭典－戴均良－等主編－主編單位：中華人民共和國民政部，復旦大學－上海辭書出版社－2005－上中下三冊－第一次印版. [Địa Danh TĐ - 2005]
7. *Trung Quốc lịch sử đại từ điển* – Trịnh Thiên Đỉnh (và một nhóm) chủ biên. Thượng Hải từ thư xuất bản xã. 2000. (2 tập)
中國歷史大辭典－鄭天挺等主編－上海辭書出版社－2000－上下二冊. [Lịch sử TĐ - 2000]
8. Encyclopedia Britannica – bản Trung văn – Đan Thanh đồ thư hữu hạn công ty xuất bản – Đài Bắc. 1987. (20 tập).
大不列顛百科全書－中文版－丹青圖書有限公司－1987年新編－台北－民國七十六年－全二十冊. [Britannica – Trung Văn - 1987]
9. *Tôi tân thế giới địa đồ tập* – Trung học giáo khoa thích dụng – Đàm Liêm – Thương vụ ấn thư quán ấn hành – 1938. (Tái bản lần thứ 7 từ bản 1935).
最新世界地圖集－中學教科適用－譚廉編－商務印書館印行－中華民國二十七年. [Thế giới ĐĐT - 1938]
10. *Trung Hoa dân quốc địa đồ tập* – tập 4 – Trung Quốc Nam Bộ - Trương Kỳ Quân chủ biên. Quốc Phòng Nghiên cứu viện và Trung Quốc địa học nghiên cứu sở hợp tác ấn hành – 1964. (Tái bản lần 2 từ bản 1962, bộ 5 tập).
中華民國地圖集－第四冊－中國南部－張其昀主編－國防研究院與中國地學研究所合作印行－中華民國五十三年－全五冊. [Trung Hoa ĐĐT – Nam Bộ 1964]
11. *Cộng phi cát cứ hạ đích Trung Quốc đại lục phân tỉnh địa đồ tham khảo tư liệu*. Trương Kỳ Quân giám biên. Quốc Phòng Nghiên cứu viện, Dịch tỉnh Nghiên cứu sở - Trung Quốc văn hóa học viện, Đại lục cận hưởng Nghiên cứu sở hợp tác ấn hành. Đài Bắc. 1967.
共匪割据下的中國大陸分省地圖參考資料－張其昀監編－國防研究院敵情研究所與中國文化學院大陸近況研究所合作印行－台北－中華民國五十五年. [Đại lục ĐĐT – 1967]
12. *Quảng Đông lịch sử địa đồ tập* – Quảng Đông lịch sử địa đồ tập biên tập ủy viên hội biên - Tư Đồ Thượng Kỳ chủ biên. Quảng Đông tỉnh địa đồ xuất bản xã xuất bản. Quảng Châu 1995.
廣東歷史地圖集－廣東歷史地圖集編集委員會編－司徒尚紀主編－廣東省地圖出版社－廣州－1995. [Quảng Đông LSĐĐT - 1995]
13. *Trung Quốc sử cảo địa đồ tập* – Quách Mạt Nhược chủ biên. Địa đồ xuất bản xã xuất bản. 1980. (Bộ 2 tập).
中國史稿地圖集－郭沫若主編－地圖出版社出版－北京 1980－全二冊. [Sử cảo ĐĐT - 1980]
14. *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* – Đàm Kỳ Tương chủ biên – Địa đồ xuất bản xã xuất bản. 1982. (bộ 8 tập).

中國歷史地圖集－譚其驤主編－地圖出版社出版－北京 1982－全八冊. [Lịch sử ĐĐT - 1982]

15. *Thế giới địa đồ sách* – Hàn Tiểu Võ biên tập – Tây An địa đồ xuất bản xã xuất bản phát hành - Trung ngoại văn đối chiếu – Tây An 2004
世界地圖冊－韓小武編集－西安地圖出版社出版－中外文對照－西安 2004.
[Thế giới ĐDS - 2004]
16. *Trung Quốc phân tỉnh giao thông đồ sách* – Giang Vĩnh Hân chủ biên – Tinh Cầu địa đồ xuất bản xã xuất bản – Bắc Kinh 2000
中國分省交通圖冊－江永欣主編－星球地圖出版社出版－北京 2000. [Giao thông ĐS - 2000]
17. *Trung Hoa nhân dân cộng hòa quốc địa đồ*. TL: 1/6.000.000. Cục trắc hội bộ Tổng tham mưu biên chế. Tinh Cầu địa đồ xuất bản xã. Bắc Kinh. 2000.
中華人民共和國地圖－比例尺 1: 6.000.000 –總參謀部－測會局編制－星球地圖出版社－北京 2000. [Trung Quốc ĐĐ - 2000]

Ngoài bảng thư mục nêu trên, các trích dẫn từ sách khác sẽ liệt vào phần chú thích.

Chương I

Nam Hải Chư Đảo – 南海諸島 - South China Islands – đảo danh trong thư tịch hiện đại

Nam Hải với diện tích 3.400.000 km² trải dài từ bắc xuống nam 2.900 km, và từ đông sang tây 967 km, giới hạn bởi bán đảo Malaysia, lục địa Đông Nam Á và các đảo: Đài Loan, Philippines, Brunei.

Nam Hải chư đảo là tên gọi chung tất cả các đảo và quần đảo ở biển Nam Trung Hoa gồm Đông Sa 東沙, Tây Sa 西沙, Trung Sa 中沙, Nam Sa quần đảo 南沙群島, Hoàng Nham đảo 黃岩島 và một số đảo linh tinh khác. Trước ngày 13-4-1988, Nam Hải chư đảo thuộc sự quản lý hành chính của tỉnh Quảng Đông. Sau ngày ấy, tỉnh Quảng Đông chỉ quản lý Đông Sa quần đảo, các quần đảo và đảo khác do tỉnh Hải Nam (tách ra từ Quảng Đông) quản lý.

Đông Sa quần đảo ở vị trí 20° 33' ~ 21° 10' vĩ độ Bắc và 115° 54' ~ 116° 57' kinh độ Đông, quần đảo này hợp thành bởi Đông Sa đảo 東沙島, Đông Sa tiêu 東沙礁, Nam Vệ than 南衛灘 và Bắc Vệ than 北衛灘.

Tây Sa quần đảo gồm 30 đảo, châu sa, tiêu, than ^[2] hợp thành, phân tán trong khoảng vị trí 15° 47' ~ 17° 08' vĩ độ Bắc và 111° 10' ~ 112° 55' Kinh độ Đông, phân làm hai nhóm: phía đông là Tuyên Đức quần đảo 宣德群島, hợp thành bởi Triệu Thuật đảo 趙述島, Bắc đảo 北島, Trung đảo 中島, Nam đảo 南島, Thạch đảo 石島, Vĩnh Hưng đảo 永興島, Đông đảo 東島. Trong đó Vĩnh Hưng đảo với diện tích 1,85 km² ^[3], là đảo lớn nhất trong các đảo Nam Hải, là trung tâm hành chính của Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa quần đảo thuộc tỉnh Quảng Đông ^[4]. Phía tây là Vĩnh Lạc quần đảo 永樂群島, hợp thành bởi Kim Ngân đảo 金銀島, Cam Tuyền đảo 甘泉島, San Hô đảo 珊瑚島, Tấn Khanh đảo 晉卿島, Thâm Hàng đảo 深航島, Thiên Kim đảo 千金島, Trung Kiến đảo 中建島. San Hô đảo cao hơn mặt nước biển 9,1 m, trên đảo lập trạm khí tượng.

Trung Sa quần đảo ở vị trí 15° 24' ~ 16° 15' vĩ độ Bắc và 113° 40' ~ 114° 57' kinh độ Đông, hợp thành bởi 20 bãi cái ngầm đá ngầm vẫn chưa lộ lên khỏi mặt biển.

Nam Sa quần đảo ở vị trí $11^{\circ} 29'$ vĩ độ Bắc đến gần 4° vĩ độ Bắc, Tây từ $109^{\circ} 30'$ kinh độ Đông, đông đến $117^{\circ} 50'$ kinh độ Đông, hợp thành bởi 100 đảo, châu, tiêu, sa, than, trong đó khoảng 20 đảo và bãi cát vượt khỏi mặt biển. Các đảo chính gồm: Bắc Tử đảo 北子島, Nam Tử đảo 南子島, Trung Nghiệp đảo 中業島, Nam Thuộc đảo 南鑰島, Thái Bình đảo 太平島, Cảnh Hoảng đảo 景宏島, Tây Nguyệt đảo 西月島, Mã Hoan đảo 馬歡島, Nam Uy đảo 南威島 ...

[Britannica – Trung văn - 1987. tập 11. tr. 178] ^[5]

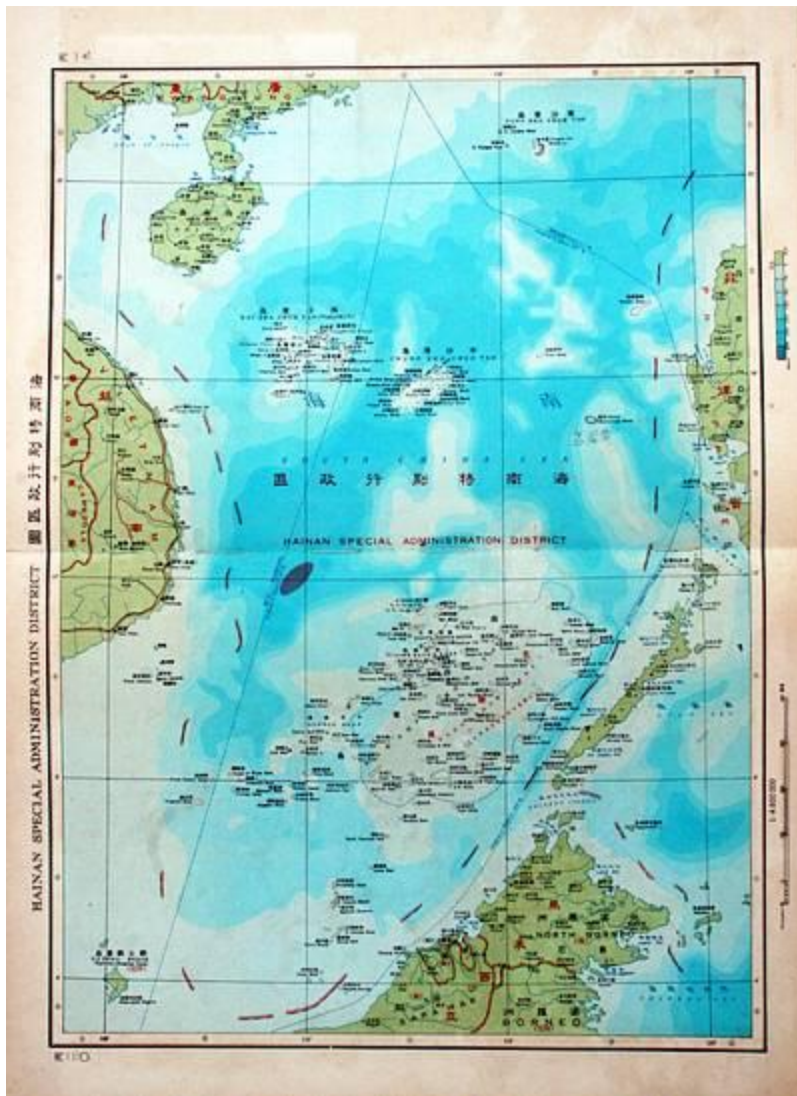
Đoạn văn trích dịch trên đây có thể coi là tiêu biểu cho sự định danh và định vị các quần đảo ở Nam Hải theo chủ kiến của các nhóm tác giả chuyên về việc biên soạn Từ điển, cụm từ *Nam Hải chư đảo* ra đời rất muộn, các bộ [Trung Văn ĐTD - 1968], [Từ Hải 1947], [Từ Nguyên 1939], [Địa Danh TD - 1933] không thấy liệt nhập. Riêng trong [Địa Danh TD - 2005] do phân tán phần định nghĩa riêng từng mục từ của 4 quần đảo nên mục từ *Nam Hải chư đảo* được tóm lược vắn tắt hơn nhiều so với [Britannica – Trung Văn - 1987].

1. Đông Sa quần đảo – Pratas Islands

Đông Sa đảo theo ghi nhận của [Trung Văn ĐTD - 1968] có nội dung như sau:

"Đông Sa đảo trong biển Nam Hải về phía nam thành phố Sán Đầu – tỉnh Quảng Đông, còn gọi là Thiên Lý Thạch Đường, người phương Tây gọi là đảo Pratas (hải âm Hán: Bồ-lạp-đa-tư). Nơi này là điểm trọng yếu của tuyến đường biển đi Hương Cảng, Lữ Tống [Luzon] và Nam Dương [Indonesia]. Ven bờ có nhiều hải sản, thủy sinh vật và chất lân tinh. Đã xây dựng đài khí tượng, trạm điện tín vô tuyến và hải đăng." ^[6]

Xét thêm trong [Địa Danh TD - 2005] phần viết về Đông Sa có câu: "*Đông Sa quần đảo vị trí tối bắc*" ^[7], theo sát nghĩa câu này thì sự định vị "tối bắc" (cực bắc) hẳn Đông Sa quần đảo lấy Trung Sa quần đảo làm trung tâm. Sự vô lý của việc lấy Trung Sa làm trung tâm sẽ được bàn sau, đây ta đang xét về Đông Sa. Trong 4 quần đảo ở Nam Hải, Đông Sa ở một vị trí trọng yếu về hải thương và quân sự, vào đời Quang Tự [1875 - 1908] nhà Thanh, Đông Sa từng bị người Nhật chiếm lấy, làm nơi đầu tư doanh thương, đổi tên Đông Sa là Tây Trạch đảo 西澤島 (Nishizawa - tên riêng của thương nhân người Nhật). Về sau Chính phủ Thanh triều phải bỏ ra 30 vạn lạng bạc để chuộc lại, phục hồi tên cũ là Đông Sa. Tên gọi Đông Sa vốn căn cứ vào thư tịch văn hiến khá muộn. Đảo danh này chỉ xuất hiện từ đời Thanh như một đoạn văn trong sách Hải lục 海錄 ^[8] đã viết: "*Đông Sa là bãi cát nổi lên giữa biển, ở phía đông Vạn Sơn, nên mới gọi tên là Đông Sa*" ^[9]. Vạn Sơn tức Vạn Sơn trấn, nay là phía đông nam khu Hương Châu 香洲, thành phố Châu Hải 珠海, tỉnh Quảng Đông. Như vậy, trong Nam Hải chư đảo, Đông Sa không thể và chưa từng theo hệ quy chiếu phía Nam, tức lấy Trung Sa làm trung tâm điểm. ^[10]



Hình 1: Bản đồ Đặc khu hành chính Hải Nam, Nguồn: [Trung Hoa ĐĐT – Nam Bộ 1964].

2. Trung Sa quần đảo

Trung sa là quần đảo trung tâm của Nam Hải chư đảo, là cái có đặt định danh nghĩa tứ phương. Về tên gọi, Trung Sa được mệnh danh để hợp lý hoá tổng thể Nam Hải chư đảo, thực chất Trung Sa chưa thể gọi là *quần đảo*, nếu định danh cho phù hợp thực trạng thì phải gọi là *Trung Sa quần âm sa* 中沙群暗沙 hoặc *Trung Sa quần âm tiêu* 中沙群暗礁. Theo [Đại Lục ĐĐT - 1967]: “Thị toàn bộ tiềm phục tại hải diện hạ đích san hô tiêu. Âm tiêu cự ly thủy diện ước 20 mễ/ 是全部潛伏在海面下的珊瑚礁。暗礁距離水面約20米” [trang 27, mặt sau]. Bãi san hô và đá ngầm (ở vị trí $15^{\circ} 24' \sim 16^{\circ} 15'$ vĩ độ Bắc và $113^{\circ} 40' \sim 114^{\circ} 57'$ kinh độ Đông) nằm sâu dưới mặt nước biển khoảng 20 mét nhận vai trò thống lĩnh chư đảo ư?

Đáng ngạc nhiên hơn, cái bãi đá trung ương chìm ngầm ấy – chí ít là – cho đến năm 1947, lại mang cái tên *Nam Sa quần đảo*, điều này được thể hiện rõ trong [Thế giới ĐĐT - 1938] phần địa đồ trang 3, trang 4, trang 6 và phần Phụ thuyết. “Trung Hoa dân quốc – Địa văn khái hướng 中華民國 – 地文概況”, trích một đoạn ngắn như sau:

“Trung Hoa dân quốc nằm ở Đông Nam Á châu. Bờ phía Đông là Hoàng Hải, Đông Hải và quần đảo

Nhật Bản, nhìn ngang sang các thuộc địa [của Nhật] là Lưu Cầu [Ryukyu], Đài Loan. Bờ Đông nam là Nam Hải với Đông Sa đảo, Tây Sa quần đảo, Nam Sa quần đảo, Đoàn Sa quần đảo...”.^[11]



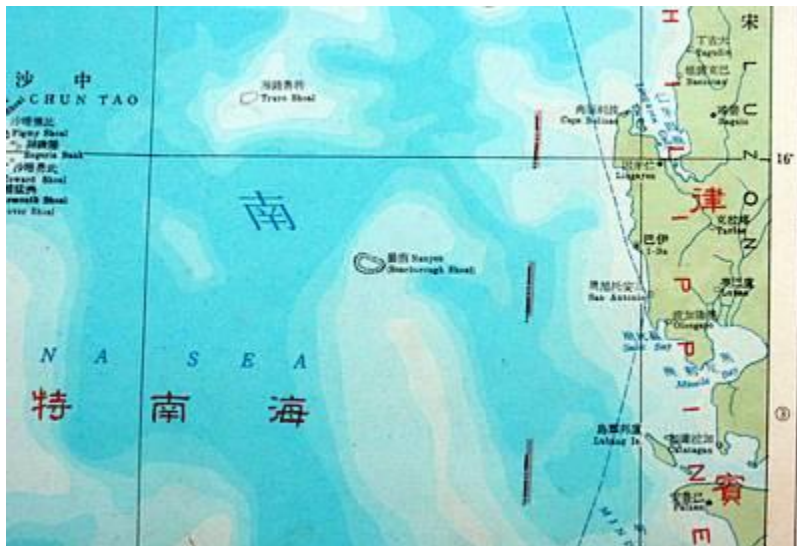
Hình 2: Bản đồ chính trị châu Á. Nguồn: [Thế giới ĐĐT - 1938]

Đây đang nói về Đông Sa, chưa phân tích danh xưng Đoàn Sa quần đảo. Một tài liệu khác thừa nhận Trung Sa ngày nay với tên gọi Nam Sa quần đảo là [Từ Hải - 1947],

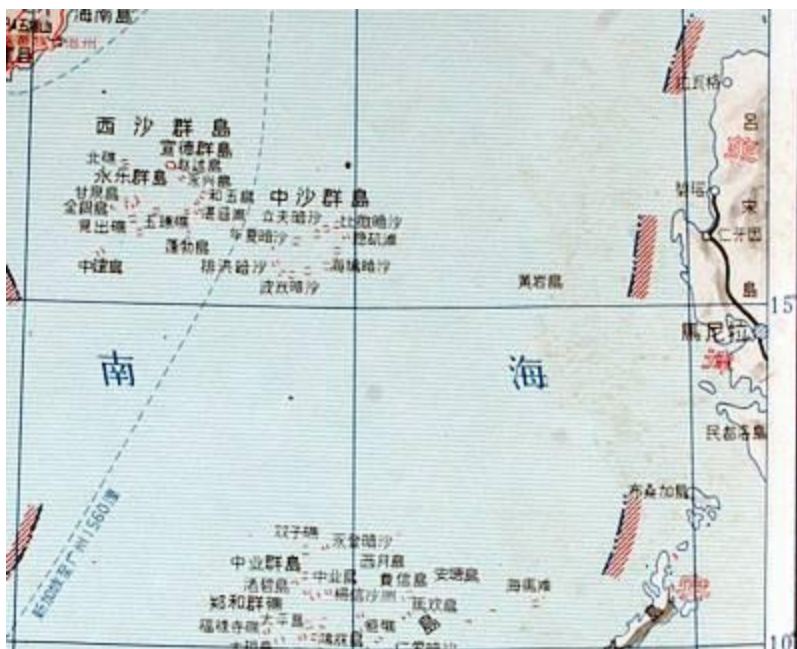
"Nam Sa quần đảo ở phía đông nam đảo Hải Nam nước ta, giữa biển Nam Hải, là nơi trọng yếu của tuyến đường đến Nam dương."^[12]

Tất nhiên, sự mô tả trên đây của [Từ Hải - 1947] là chỉ Nam Sa quần đảo ở gần Tây Sa, tức là Trung Sa ngày nay, bởi sách này đã liệt nhập mục từ Đoàn Sa quần đảo để nói về Nam Sa hiện nay. Như vậy, chỉ ít là trong khoảng 10 năm, từ 1938 đến 1947, Trung Sa quần đảo có tên gọi Nam Sa quần đảo (từ đây sẽ viết là *Nam Sa cũ*). Xét cho cùng, Trung Sa (Nam Sa cũ) chỉ là một hư ngụy quần đảo, được đặt để lập cập, bắt nhứt danh xưng. Bãi đá ngầm chìm sâu ấy được thể hiện trên hầu hết các bản đồ hiện đại với ký hiệu địa mạo tương đồng với ký hiệu địa mạo các đảo dự nổi cao khác. Ngày nay, các từ điển bách khoa tổng hợp như [Từ Hải - 2003] đến từ điển chuyên về địa danh lịch sử như [Địa danh TĐ - 2005] khi viết về quần đảo này đã cho biến mất chi tiết quan trọng trong lịch sử, là, nó đã từng mang tên "Nam Sa quần đảo".

Ngoài ra, một đảo danh khác (cách Trung Sa gần 200 km về hướng đông nam) là Hoàng Nham đảo ngày nay cũng có vấn đề thay đổi đảo danh tương tự, vì trước năm 1964, trong [Trung Hoa ĐĐT - 1964] đảo này đã mang tên là Nam Nham 南巖. Chi tiết đổi “Nam Nham” thành “Hoàng Nham” góp phần khẳng định rằng các nhà quy hoạch Nam Hải chư đảo chưa thỏa mãn với việc xem Nam Nham là đảo cực nam của Nam Hải. Cho nên, ý đồ đẩy “phương nam” xa dần về cực nam bằng cách thay chữ “**Nam**” trong tên gọi các đảo cực nam bằng những từ khác (chẳng hạn: Nam Sa thành Trung Sa, Nam Nham thành Hoàng Nham) được thực hiện tuần tự và có hệ thống.



Hình 3: Đảo Nam Nham, trích 1 phần địa đồ C19, C20 trong [Trung Hoa ĐĐT - 1964]



Hình 3b: Đảo Hoàng Nham, một phần địa đồ “Nam Hải chư đảo” trong [Đại Lục ĐĐT - 1966] tr. 27

Chú thích:

^[1]Với mục đích mở rộng đối tượng độc giả và để thuận tiện trong việc tra cứu, kiểm chứng tài liệu trích dẫn – hầu hết từ thư tịch Trung Quốc – người viết sẽ sử dụng danh xưng Nam Hải 南海, Tây Sa 西沙, Nam Sa 南沙

... thay vì gọi Biển Đông 東海, Hoàng Sa 黃沙, Trường Sa 長沙... như cách gọi chính thức của Việt Nam.

^[2]Đảo, châu, sa, tiêu, than là cách xác định hình trạng cụ thể các loại cù lao nổi hoặc chưa nổi trong biển; đảo: được xem là khái niệm chung, là cù lao, bãi đất nổi lên giữa biển; châu: bãi cù lao, có chỗ ở được; sa: đất cát, bãi cát, nơi có đá vỡ rải rác trong nước; tiêu (âm khác đọc là tiều): đá mọc ngầm trong biển hoặc cù lao có diện tích nhỏ hơn đảo; than: nơi nước cạn có nhiều bãi đá làm cho dòng nước chảy nhanh, là khu vực nguy hiểm đối với tàu thuyền. Vì không tìm được từ tiếng Việt tương đương với một số từ trong cụm từ này, nên chúng tôi giữ nguyên âm.

^[3][Từ Hải - 2003] ghi nhận diện tích đảo Vĩnh Hưng là 1,68 km² (tr. 1815, mục từ "Tây Sa quần đảo").

^[4][Britannica – Trung Văn - 1987] được tham khảo in năm 1987, thời điểm này Hải Nam chưa tách khỏi Quảng Đông, nên Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa quần đảo vẫn thuộc sự quản lý hành chính của tỉnh Quảng Đông.

^[5]Theo quy ước nêu ở phần "Dẫn luận", đúng ra chúng tôi không dùng đoạn văn này trong tập khảo luận, vì Britannica được biên soạn do một quốc gia khác Trung Quốc. Nhưng, theo sự thỏa thuận của Đặng Tiểu Bình với tổng giám đốc Encyclopedia – Britannica ký tại Bắc Kinh - 1985, thì các học giả Trung Quốc đảm nhận việc biên soạn lại những mục từ có liên quan đến Trung Quốc, vì vậy, chúng tôi sử dụng đoạn Trung văn trích dịch này.

^[6]Đông Sa đảo tại Quảng Đông tỉnh Sán Đầu thị nam Nam hải trung diệp xưng Thiên Lý Thạch Đường, Tây nhân xưng vi Bồ-lạp-đa-tư đảo – Pratas I. – địa đường Hương Cảng, Lữ Tống cập Nam dương quần đảo hàng tuyến chi yếu xung, diện ngàn nhiều ngư sản, thủy thảo cập lân, hữu quan tượng đài, vô tuyến điện tín cập đăng tháp.

東沙島在廣東省汕頭市南南海中。亦稱千里石塘。西人稱為布拉多斯島(Pratas I.)地當香港、呂宋及南洋群島航線之要衝，沿岸鱈魚產，水草及燐。有觀像臺，無線電信及燈臺。[Trung Văn ĐTD - 1968] - tập 17 - tr. 6972.

^[7]東沙群島位置最北 (quyển trung, tr. 2104)

^[8]Theo [Từ Hải - 2003], sách Hải Lục do người đời Thanh là Tạ Thanh Cao 謝清高 thuật lại cho Dương Bình Nam 楊炳南 chép (có thuyết cho là Ngô Lan Tu 吳蘭修 chép). Học giả hiện đại Phùng Thừa Quân 馮承鈞 chú thích, phân thành ba quyển (tr. 620).

^[9]Đông Sa giả, hải trung phù sa dã, tại Vạn Sơn Đông, cổ xưng vi Đông Sa/ 東沙者海中浮沙也在萬山東故稱為東沙 [Địa Danh TĐ - 2005 - tập thượng, tr. 832]

^[10]Về căn nguyên – Đông Sa từng có tên là Thiên Lý Thạch Đường như sự ghi nhận của [Trung Văn ĐTD - 1968]. Đảo danh Thiên Lý Thạch Đường – trong nhiều thời điểm – được dùng đặt tên cho nhiều quần đảo khác nhau trong Nam Hải chư đảo. Sự nhập nhằng này sẽ được phân tích làm rõ trong chương II. Mặt khác, theo ghi nhận của [Quảng Đông LSDĐT - 1995], quần đảo Đông Sa còn có các cổ danh như: Nam Áo Khí 南澳氣, Khí Sa Đầu 氣沙頭, Lạc Tể 落漈, vì vậy, chúng có sự liên đới danh xưng với các nhóm đảo khác trong Nam Hải chư đảo, vấn đề này cũng sẽ được phân tích rõ hơn ở chương II.

^[11]Trung Hoa dân quốc vị Á châu đích Đông Nam bộ. Đông tân Hoàng Hải, Đông Hải hòa Nhật Bản quần đảo cập tha đích thuộc địa Lưu Cầu, Đài Loan dao đối. Đông Nam tân Nam Hải dĩ Đông Sa đảo, Tây Sa quần đảo, Nam Sa quần đảo, Đoàn Sa quần đảo.../中華民國位亞洲的東南部。東賓黃海東海和日本群島及他的屬地琉球臺灣遙對；東南賓南海以東沙島西沙群島南沙群島團沙群島..."[Thế giới ĐDT - 1938]. (tr. 9).

^[12]Tại ngã quốc Hải Nam đảo đông nam, Nam Hải trung, dương Nam dương hàng tuyến chi yếu xung / 在我國海南島東南，南海中，當南洋航線之要衝 (Từ tập, tr. 221).

3. Tây Sa quần đảo (Paracel Islands)

Sự lẫn lộn và muộn màng của tên gọi Trung Sa ở bãi đá ngầm "trung ương" như nêu trên dẫn đến luận thuyết "chữ Tây trong Tây Sa hàm nghĩa Tây nhân", chúng không hề mang ý nghĩa là một **quần đảo ở hướng tây**. Hãy quan sát bản đồ, đối với Bắc Kinh thì Tây Sa ở hướng nam, đối với Quảng Châu thì Tây sa cũng ở hướng nam, còn đối Hải Nam thì Tây Sa ở về hướng đông nam. Mặt khác, về niên đại xuất hiện đảo danh, Tây Sa có trước Trung Sa nên Trung Sa không thể là căn cứ để định danh **hướng tây** của Tây Sa. Như vậy, Tây Sa không có chứng cứ để hợp thức tên gọi mang nghĩa **quần đảo ở hướng Tây**. Trong khi đảo danh Đông Sa được bảo chứng bởi một câu trong sách Hải Lục: "Đông Sa giả, hải trung phù sa dã, tại Vạn Sơn đông, cổ xưng vi Đông Sa" [Địa danh TĐ - 2005], thì học giới Trung Quốc với đầy ắp sử liệu trong tay, vẫn không tìm được một câu bảo chứng đủ quyền uy như thế đối với Tây Sa, để có thể lý giải ý nghĩa "hướng tây" trong chữ "Tây Sa" từ đâu mà có?

Sau đây, sẽ củng cố luận thuyết “Tây Sa quần đảo là quần đảo được định danh không theo phương hướng”. Các thương nhân Trung Hoa - trong các cuộc hải thương – đặt chân đến Tây Sa khi quần đảo này đã mang sẵn những cái tên do người phương Tây đặt gọi, sau những kỳ gặp gỡ, mua bán, trở về xứ, họ bảo với nhau về sự có mặt của *Tây nhân*, các đảo dự thì được gọi bằng *Tây danh*, và họ gọi Tây Sa với hàm nghĩa là quần đảo có nhiều người Tây, tên đảo mang tên của người Tây đặt định. Cho đến năm 1933, các hòn đảo to nhỏ ở quần đảo này còn chưa có một Hán danh nào.

“Tây Sa quần đảo, tại phía đông nam cảng Du Lâm, huyện Lục Thủy, tỉnh Quảng Đông, xưa gọi là Thất Châu Dương. Người Tây đặt tên là Paracels [hài âm: Bạt-Lạp-Tắc-Nhĩ], là điểm phải ngang qua của con đường giao thông Hương Cảng và Nam Dương. Nước biển sâu và nhiều đá ngầm, bãi cát bồi mọc nhiều loại rong biển, được gọi là con đường nguy hiểm. Quần đảo phân đông tây hai nhóm, nhóm phía đông là quần đảo (Group) Amphitrite [A-Phi-Đặc-Lý-Đặc], nhóm phía tây là quần đảo Crescent [Kỳ-Ni-Tiên]. Cuối đời Thanh, quan lại Quảng Đông đã đến quản lý, từng cho người đến điều tra. Quần đảo Amphitrite lại phân làm hai nhóm đông và tây, tại phía đông nam là hai đảo Racky [Lạc-Vong], Woody [Khoát-Địa]; tại phía tây bắc gồm 4 đảo, gần bên là hai bãi đá lớn trải rộng, điểm trên cùng phía bắc là đảo Tree [Đích-Lợi], đá trải từ bắc quanh qua tây đôi ngang với bãi đá lớn phía nam. Ở phía nam là bãi đá trải vòng từ tây bắc qua đông nam, đều nhô lên cao, một dải bắc trung nam ba đảo. Crescent quần đảo gồm lớn nhỏ 6 đảo gần nhau [bốn đảo lớn] là: Drummond [Đỗ-Lâm-Môn], Pattle [Bát-Đỗ-La], Robert [La-Bạt], Money [Văn-Ni], đá ngầm nối liền nhau hình dạng như trắng non, Crescent có nghĩa là trắng non [lưỡi liềm].”^[1]

Riêng về phương diện đảo danh mà xét, cho đến năm 1968, mục từ “Tây Sa quần đảo” trong [Trung Văn ĐTD - 1968] vẫn còn giữ cách phiên âm từ Tây danh của quần đảo này là “Ba-lạp-tắc-nhĩ” 巴 拉 塞 爾 (tập 30 - tr. 13220) như [Địa Danh TD - 1933] đã ghi nhận. Chỉ đến gần đây, các bộ từ điển như [Từ Hải - 2003], [Địa danh TD - 2005] mới loại hẳn các yếu tố nguyên gốc Tây danh mà [Địa danh TD - 1933] và [Trung Văn ĐTD - 1968] đã thu nhập, ngay cả trong [Britannica - Trung Văn - 1987], bộ bách khoa thư tiêu chuẩn trên bình diện quốc tế, cũng không tìm đâu ra các cựu danh đã từng xuất hiện. Đáng phê bình nhất là nhóm học giả biên soạn “Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển - 2005”, họ đã đi ngược lại tiêu chí – mà tên sách đã nêu – khi biên soạn các mục từ về các quần đảo ở Nam Hải, mà trường hợp Tây Sa là tiêu biểu:

“Tây Sa quần đảo, xưa gọi là Cửu Nhữ Loa Châu, Thất Châu Dương, Thất Châu đảo. Là một trong bốn quần đảo lớn ở biển Nam Trung Quốc, thuộc tỉnh Hải Nam, cách đảo Hải Nam 330 km về hướng đông nam. Với hai nhóm đảo lớn là Tuyên Đức và Vĩnh Lạc, cùng các đảo, đá khác. Các đảo lớn chủ yếu là Vĩnh Hưng, Triệu Thuật, San Hô, Cam Tuyền, Trung Kiến và đảo Đông...”^[2]

Về các cổ danh xưng như: Cửu Nhữ Loa Châu, Thất Châu Dương, Thất Châu đảo sẽ phân tích cụ thể ở chương II, đây chỉ xem như một dẫn chứng để quán xuyên về sự thay đổi đột ngột của các đảo danh. Mặt khác, muốn nhắc lại rằng, bản nghĩa của danh xưng **Tây Sa** trong một giai đoạn lịch sử, không phải là “quần đảo nằm ở phía tây Trung Sa” như các từ điển tiêu chuẩn xuất bản gần đây ngụ thuật.

Tây Sa ngày nay (2007) với Vĩnh Hưng đảo có diện tích gần 2 km², là hòn đảo lớn nhất của quần đảo và Nam Hải chư đảo, sắp trở thành Thị sảnh Tam Sa thị, là trung tâm quân sự và kinh tế, trên đảo hiện tồn các di tích “cô hồn miếu”, “quần đảo kỷ niệm bi”, “Nhật Bản pháo lâu di chỉ”, “Trung Quốc Nam hải chư đảo công trình kỷ niệm bi” và cơ quan nghiên cứu “Hải dương bác vật quán”, trạm radar quân sự mang tên “Tây Sa minh châu”. “Quần đảo kỷ niệm bi” (Bia kỷ niệm quần đảo) khắc dòng chữ: “*Bia kỷ niệm hải quân lấy lại quần đảo Tây Sa – ngày 24 tháng 11 năm Dân Quốc thứ 35 (1946) – Trương Quân Nhiên dựng bia*”^[3].

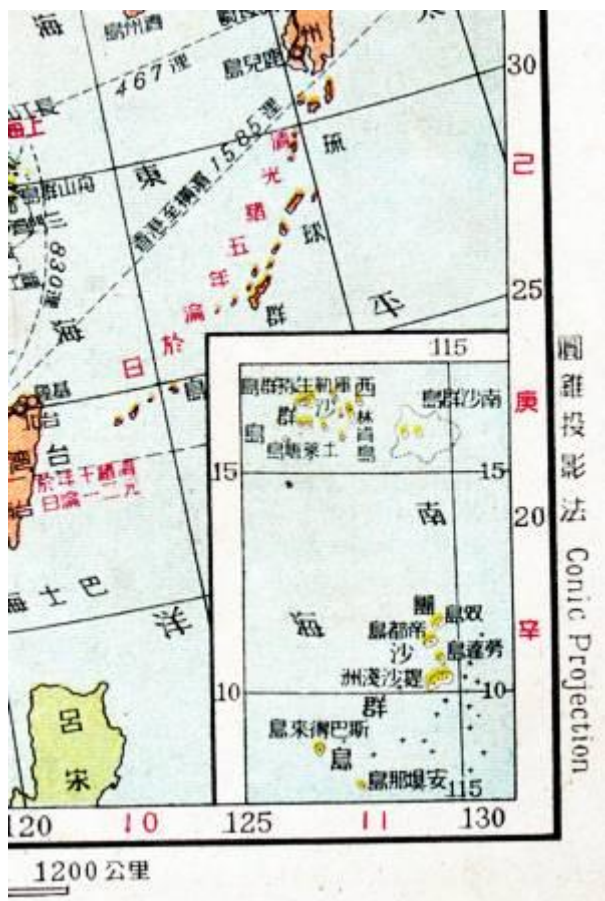
4. Nam Sa quần đảo (Spratly Islands)

Đảo danh Nam Sa, trong vài thập niên, đã hai lần được sử dụng để đặt tên cho hai quần đảo hoàn toàn khác nhau. Lần thứ nhất, khoảng đầu thế kỷ XX đến trước 1949, đảo danh Nam Sa là tên của quần đảo Trung Sa hiện nay (chúng tôi đã gọi là “Nam Sa cũ” trong mục “Trung Sa quần đảo” trên đây). Lần thứ hai, sau năm 1949, đảo danh Nam Sa bỗng dưng được thay cho một quần đảo khác

vốn có tên là: Đoàn Sa. Có thể hình dung việc ấy như sau: trước năm 1949, cây trụ đá khắc dòng chữ "Nam Sa quần đảo" được đóng ở bãi đá ngầm "trung ương" (mà hiện nay mang tên "Trung Sa quần đảo"), sau năm 1949, cây trụ đá trên được đưa đi hơn 500 km về phương nam đóng vào bãi đá có tên là Đoàn Sa quần đảo. Từ ngày ấy, cái tên Đoàn Sa biến mất trên các loại tử điển và bản đồ Nam Hải chư đảo.

Đảo danh Đoàn Sa được [Từ Hải - 1947] liệt nhập riêng thành một mục từ và ghi nhận như sau:

"Đoàn Sa quần đảo ở trong biển Nam, tại phía đông nam đảo Hải Nam nước ta, còn gọi là Tizard Bank, vị trí ở trong khoảng Bà La Châu [Côn Lôn đảo] nước An Nam và Philippines, là nơi trọng yếu của tuyến đường biển đi Nam Dương, nơi quan trọng trong việc phòng vệ biển của nước ta. Trên đảo có thực vật thân thấp, quanh đảo có nhiều hải sản. Năm Dân Quốc thứ 22 [1933] nước Pháp chiếm lấy, hiện đang trong vòng đàm phán"^[4].



Hình 4: Trung Hoa Dân Quốc, trong [Thế giới ĐĐT – 1938], tr. 4.



Hình 5: Xiêm La An Nam cập Nam dương quần đảo, trong [Thế giới ĐĐT – 1938], tr. 6.

Ngoài sự ghi nhận của [Từ Hải - 1947], đảo danh Đoàn Sa được in rõ trên bốn bức địa đồ trong sách "Tối tân thế giới địa đồ tập – 1938", xếp thứ tự như sau:

1. Á Tế Á địa hình (亞細亞地形 – Asia Physical), địa đồ tỷ lệ 1/57.000.000 (tr.2 trong sách dẫn).

2. Á Tế Á chính khu (亞細亞政區 Asia Political), địa đồ tỷ lệ 1/57.000.000 (tr. 3 trong sách dẫn, hình 2 trong bài viết, phần Trung Sa).
3. Trung Hoa Dân Quốc/ 中華民國 địa đồ tỷ lệ 1/27.000.000 (tr. 4 trong sách dẫn, hình 4 trong bài viết).
4. Tiêm La, An Nam cập Nam Dương quần đảo (暹羅, 安南及南洋群島 Siam, Annam & East Indies), địa đồ tỷ lệ 1/26.000.000 (tr. 6 trong sách dẫn, hình 5 trong bài viết).

Trong bức địa đồ “Tiêm-La, An Nam cập Nam Dương quần đảo” có điểm đáng lưu ý là, hệ thống đảo danh Đoàn Sa quần đảo đều được hài âm hoặc chuyển nghĩa từ Tây danh, cụ thể như sau:

- 雙島 [Song đảo] – Two Islets
- 勞達島 [Lao-Đạt đảo] – Loaita B^k
- 堤沙淺洲 [Đê-Sa-Thiển-Châu] – Tizard B^k
- 帝都島 [Đế đô đảo] – Thitu
- 斯巴得來島 [Tư-Ba-Đắc-Lai đảo] – Spratly
- 安垠那島 [An-Cụ-Na đảo] – Amboyna

Phối hợp sự ghi nhận của [Từ Hải - 1947] và [Thế giới ĐĐT - 1938] về các đảo danh, sẽ thấy rõ rằng: các loại đảo danh như Trịnh Hòa 鄭和, Phí Tín 費信, Mã Hoan 馬歡 là loại ra đời rất muộn, cùng với tên mới là Nam Sa quần đảo, chúng lục tục xuất hiện sau năm 1949 ^[5].

Nam Sa quần đảo trong các từ điển gần đây ghi nhận đều không thấy nhắc đến đảo danh Đoàn Sa như một tiền danh có thực, [Trung Văn ĐĐT - 1968] ghi nhận về Nam Sa như sau:

"Nam Sa quần đảo nằm ở phía đông nam đảo Hải Nam – tỉnh Quảng Đông, là nơi cực nam của lãnh thổ nước ta, nằm trong khoảng 40 đến 110 30' vĩ độ bắc và 1090 30' đến 1170 50' kinh độ đông, bao quát chín mươi bảy đảo, tiêu, than và âm sa, nhóm Trịnh Hòa quần tiêu là rộng nhất, góc tây bắc là đảo Thái Bình – lớn nhất quần đảo. Quần đảo này nằm nơi quan yếu trên đường biển đi Nam Dương. Nam Sa quần đảo cũng là một bộ phận trong quần thể với Đông Sa và Tây Sa quần đảo." ^[6]

Qua đoạn văn trên, tên cũ Đoàn Sa của quần đảo này không thấy ghi nhận, việc định vị điểm cực nam cũng còn rất mơ hồ (chưa thấy đảo danh Tăng Mẫu Âm Sa xuất hiện), khác với [Địa danh TĐ - 2005] viết như sau về Nam Sa quần đảo:

"Nam Sa quần đảo là quần đảo ở cực nam trong bốn quần đảo lớn của Nam Hải chư đảo, Trung Quốc, đảo và đá ngầm nhiều nhất, phân tán rộng nhất, thuộc tỉnh Hải Nam. Các đảo dự chủ yếu gồm: Thái Bình, Nam Uy, Trung Nghiệp, Cảnh Hoảng, Hồng Hưu, Quý [Phí] Tín, Mã Hoan, bãi đá ngầm Dương Minh và các bãi Vạn An, Lễ Nhạc, Hải Mã. Thái Bình là đảo lớn nhất với diện tích 0,43 km²... Tăng Mẫu Âm sa là điểm cực nam của lãnh thổ Trung Quốc ^[7]. Đây biển có mỏ dầu với trữ lượng lớn." ^[8]

Ngoài ra, một ít dữ liệu trong [Đại Lục ĐĐT – 1967] còn cho biết thêm cảnh quan và thực trạng các đảo quan trọng trong Nam Sa quần đảo: “Thái Bình đảo cao hơn mặt nước biển 4m, địa thế bằng phẳng, là nơi dựng bia xác định chủ quyền Nam Sa, đã xây dựng trạm truyền tin và tháp hải đăng, hoàn thành hệ thống giao thông đông – tây đảo. Nam Uy đảo cách Thái Bình đảo 300 km, diện tích 0,15 km², đường thủy quanh đảo sâu rộng, thuận tiện cho việc lập cảng, là quan nơi quan trọng trong việc phòng vệ biển...”.

Tổng thuật

Nam Hải chư đảo, tên gọi tổng quát bốn quần đảo: Đông Sa, Tây Sa, Trung Sa, Nam Sa và một số đảo nhỏ khác như Hoàng Nham đảo (trước 1964 đảo này có tên là Nam Nham – Nanyen –

Searborough Shoal), Truro Shoal (Đặc-lỗ-lộ than 特魯路灘), Stewart Bank (Quản-sự-âm than 管事暗灘), Thất Châu Dương 七洲洋 ...

Đông Sa quần đảo, còn có các tên khác là: Thiên Lý Thạch Đường, Nam Áo Khí, Khí Sa Đầu, Lạc Tế^[9], ở về cực bắc Nam Hải chư đảo, cách thành phố Sán Đầu 汕頭 (tỉnh Quảng Đông) 260 km về phía nam. Dựa vào sách Hải Lục^[10] thì đảo danh Đông Sa hình thành trên cơ sở vị trí địa lý lấy Vạn Sơn trấn làm chuẩn, Đông Sa là bãi cát ở phía đông Vạn Sơn. Đời vua Quang Tự [1875 - 1908] nhà Thanh, Đông Sa đảo do người Nhật quản lý, thời điểm bấy giờ Đông Sa có tên là Tây Trạch [Nishizawa] đảo. Hiện nay thuộc sự quản lý hành chính của tỉnh Quảng Đông – Trung Quốc. Tuy nhiên, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) cũng từng tuyên bố quyền sở hữu của mình đối với Đông Sa quần đảo^[11].

Trung Sa quần đảo còn có tên Thạch Tinh Thạch Đường 石星石塘^[12] là các bãi đá ngầm chìm sâu dưới mặt biển, những năm đầu thế kỷ XX có tên là Nam Sa quần đảo, sau năm 1949 đổi gọi là Trung Sa cho đến nay.

Tây Sa quần đảo còn có các tên: Thiên Lý Trường Sa 千里長沙, Vạn Lý Thạch Đường 萬里石塘, Thiên Lý Thạch Đường 千里石塘^[15], Bạt-lạp-tắc-nhĩ, Ba-lạp-tắc-nhĩ. Các đảo dự chủ yếu trong quần đảo Tây Sa trước năm 1949 đều mang Tây danh (tên do các nhà thám hiểm phương Tây đặt), sau đó mang Hán danh. Vĩnh Hưng đảo và Trung Kiến đảo của quần đảo lấy từ tên hai tàu hải quân Trung Hoa Dân Quốc (tàu Vĩnh Hưng và tàu Trung Kiến – hai trong bốn tàu hải quân đến tiếp nhận sự đầu hàng của hải quân Nhật Bản vào tháng 11 năm 1946^[13]).

Nam Sa quần đảo còn có các tên: Vạn Lý Thạch Đường 萬里石塘, Vạn Lý Trường Sa 萬里長沙, Thiên Lý Thạch Đường 千里石塘^[14], khoảng trước năm 1949 có tên là Đoàn Sa quần đảo, Đê-áp-pha, Đê-sa-thiến-châu, Tân Nam quần đảo (tên trong bản đồ Nhật Bản trước Thế Chiến II), các đảo dự chủ yếu trong quần đảo cũng đều mang Tây danh, được hài âm hoặc chuyển nghĩa sang Hán tự như: Song đảo, Lao-đạt đảo, Đê-sa-thiến châu, Đế đô đảo, Tư-ba-đắc-lai đảo, An-cụ-na đảo. Sau năm 1949, tên các đảo lục tục đổi thành Hán danh như: Thái Bình, Trung Nghiệp (tên các tàu hải quân^[15]), Mã Hoan, Phí Tín, Trịnh Hòa (tên các nhân vật lịch sử). Cho đến năm 1968, điểm cực Nam Tăng Mẫu Âm Sa vẫn chưa được “các nhà quy hoạch” Nam Hải chư đảo xác định. Trung Hoa Dân Quốc từng tuyên bố quyền sở hữu đối với Nam Sa quần đảo^[16]. Theo công bố của Chính phủ Trung Quốc, từ năm 1988, Trung Sa, Tây Sa và Nam Sa quần đảo thuộc sự quản lý hành chính của tỉnh Hải Nam.

Từ việc tìm hiểu đối chiếu các đảo danh trong thư tịch hiện đại, chương 1 này đặt trọng tâm vào ý đồ mở rộng lãnh hải của “các nhà quy hoạch Nam Hải” thông qua cách gọi tên các đảo:

1. Tên gọi các đảo được đặt định theo phương vị (nam, bắc, trung, đông, tây), nhưng phương vị thực tế của các đảo không phù hợp với tên gọi.
2. Tên gọi các đảo trong quần thể Nam Hải chư đảo phần lớn được người phương Tây phát hiện và đặt tên trước, tuy vậy, các “nhà quy hoạch Nam Hải” vẫn tìm mọi cách Hán hóa những đảo danh này, kể cả xóa dần những dấu vết Tây danh của các đảo mà thư tịch Trung Quốc cận hiện đại từng ghi nhận.
3. Liên tục thay đổi tên đảo mang ý đồ mở rộng giới hạn lãnh hải bằng hình thức dùng những đảo danh đã có tính định vị giới hạn (như Nam Nham và Nam Sa cũ) để đặt tên cho các đảo ngoài lãnh hải Trung Hoa nhưng trong ý định sáp nhập của các nhà “quy hoạch Nam Hải”.

Chú thích:

^[1] Tây Sa quần đảo. Tại Quảng Đông Lục Thủy huyện Dụ Lâm cảng Đông Nam, cựu xưng Thất Châu Dương. Tây nhân danh Bạt-Lạp-Tắc-Nhĩ {[Từ Hải - 1947] hài âm Paracels là Ba-lạp-tắc-nhĩ (Thân tập, tr.1225, mục từ “Tây Sa quần đảo”)}, vì vắng lai Hương Cảng Nam Dương tất kinh chi điểm. Hải thủy

tuy thâm nhi đa âm tiêu, thạch hoa phù sa, cổ xưng hiểm đạo. Quần đảo phân đông tây lưỡng hội, đông viết A-Phi-Đặc-Lý-Đặc quần đảo, tây viết Kỵ-Ni-Tiên quần đảo. Thanh quý Quảng Đông quan lại tư kinh doanh chi, tăng phái viên điều tra. A-Phi-Đặc-Lý-Đặc quần đảo hữu phân đông nam lưỡng hội, tại đông nam giả nhị đảo, viết Lạc-Vong, Khoát-Địa; tại tây bắc giả tứ đảo, phụ cận hữu thạch tiêu lưỡng đại bãi. Tồi bắc viết Đích-Lợi đảo, thạch bài tự thử tây dĩ, dĩ nam phương đại thạch bài tương đối. Nam bài tự tây bắc dĩ ư đông nam, toàn bài chi thượng, bình liệt bắc trung nam tam đảo. Kỵ-Ni-Tiên quần đảo, hữu đại tiểu đẳng cận, Đổ-Lâm-Môn, Bát-Đổ-La, La-Bạt, Văn-Ni đẳng lục đảo, âm tiêu liên lạc, hình như tân nguyệt. Kỵ-Ni-Tiên tức tân nguyệt chi ý dã.

西沙群島.在廣東陸水縣榆林港東南舊稱七洲洋.西人名拔拉塞爾為往來香港南洋必經之點.海水雖深而多暗礁石花浮沙.故稱險道.群島分東西兩會,東曰阿非特里特群島,西曰忌尼先群島.清季廣東官吏思經營之,曾派員調查.阿非特里特群島又分東西兩會,在東南者二島,曰樂忘,闊地.在西北者四島,附近有石礁兩大排,最北曰的利島,石排自此西迤,與南方大石排相對,南排自西北迤於東南,全排之上,平列北中南三島.忌尼先群島有大小登近,杜林門,八杜羅,羅拔,文尼等六島.暗礁連絡,形如新月,忌尼先即新月之意也.

[Địa danh TĐ – 1933]. (Trang 348).

^[2]Tây Sa quần đảo, cổ xưng Cửu Nhũ Loa Châu, Thất Châu Dương, Thất Châu đảo đẳng. Trung Quốc Nam Hải chư đảo trung tứ đại quần đảo chi nhất, thuộc Hải Nam tỉnh, tại Hải Nam đảo đông nam 330 thiên mễ đích hải vực trung. Hữu Tuyên Đức, Vĩnh Lạc lưỡng đại đảo quần hòa kỳ địa đảo, tiêu. Chủ yếu đảo dự hữu Vĩnh Hưng đảo, Triệu Thuật đảo, San Hồ đảo, Cam Tuyên đảo, Trung Kiến đảo, Đông đảo, đẳng...

西沙群島,古稱九乳螺州,七洲洋,七洲島等.中國南海諸島中四大群島之一.屬海南省,在海南島東南330千米的海域中,有宣德永樂兩島群和其地島礁,主要島嶼有永興島,趙述島,珊瑚島,甘泉島,中建島,東島等.

[Địa danh TĐ - 2005]. Tập trung. Tr 1098.

^[3]Hải quân thu phục Tây Sa quần đảo kỷ niệm bi – Trung Hoa Dân quốc tam thập ngũ niên, thập nhất nguyệt, nhĩ thập tứ nhật – Trương Quân Nhiên lập/ 海軍收復西沙群島紀念碑 – 中華民國三十五年 – 十一月 – 二十四日 – 張君然立。

^[4]Đoàn Sa quần đảo, tại ngã quốc, Hải Nam đảo đông nam Nam Hải trung, diệc xưng Đê-Áp-Pha hoặc Đê-Sa-Thiến-Châu (Tizard Bank) vị An Nam Bà La châu cận Phi-Luật-Tân chi gian, đương Nam Dương hàng tuyến chi yếu xung, vi ngã quốc hải phòng trọng địa. Đảo thượng nghiêu thực vật, diên đảo đa thủy sản. Dân Quốc nhĩ thập nhĩ niên, Pháp Quốc dục chiếm chi, hiện thượng tại giao thiệp trung.

團沙群島,在我國海南島東南南海中,亦稱堤閣坡或堤沙淺洲(Tizard Bank)位安南婆羅洲及菲律賓之間.當南洋航線之要衝,為我國海防重地,島上僥植物,沿島多水產.民國二十二年法國欲佔之,現尚在交涉中.

[Từ Hải – 1947]. Sưu tập, tr. 309.

Trong nhiều đoạn văn trích dịch tư liệu, chúng tôi đã dịch toàn văn để đảm bảo tính trung thực của văn mạch, vì vậy, sẽ có những vấn đề ngoài nội dung đang xét, thí dụ như đoạn “năm Dân Quốc thứ 22 nước Pháp chiếm lấy, hiện đang trong vòng đàm phán”. Đối với các trường hợp tương tự, chúng

tôi chỉ dịch mà không luận. Nếu các chi tiết này rơi vào những vấn đề thuộc các chương sau, sẽ được dẫn lại phần dịch nghĩa.

[5] Vì sự hạn chế tài liệu tham khảo, năm tháng chính xác của việc đổi tên quần đảo từ Đoàn Sa thành Nam Sa hiện chúng tôi chưa nắm được, niên đại nêu trên chỉ mang tính tương đối. Mong được sự trợ giúp của độc giả.

[6] Nam Sa quần đảo tại Quảng Đông tỉnh Hải Nam đảo chi đông nam, vi ngã quốc tối nam chi lãnh thổ. Giới hồ bắc vĩ tứ độ chí thập nhất độ tam thập phân, đông kinh nhất bách cửu độ tam thập phân chí nhất bách thập thất độ ngũ thập phân chi gian, bao quát đảo, tiêu, than, âm sa, phàm cửu thập thất tòa, dĩ Trịnh Hòa quần tiêu vi tối trứ, kỳ tây bắc giác vi Thái Bình đảo, vi Nam sa quần đảo trung tối đại chi đảo dự. Địa đương Nam dương hàng tuyến chi yếu xung. Hữu kỳ bàng vi Đông Sa quần đảo cập Tây Sa quần đảo./ 南沙群島在廣東省海南島之東南，為我國最南之領土。介乎北緯四度至十一度三分，東經一百九度三十分至一百十七度五十分之間，包括島，礁，灘，暗沙，凡九十七座，以鄭和群礁為最著，其西北角為太平島，為南沙群島中最大之島嶼。地當南洋航線之要衝。又其旁為東沙群島及西沙群島。

[Trung Văn ĐTD - 1968] – tập 5 – tr. 2064.

[7] Tăng Mẫu Âm Sa ở vào vị trí khoảng 40 vĩ độ bắc và 1120 kinh độ đông, cách thành phố biển Bintulu [民都魯] (Malaysia) khoảng 100 km.

[8] Trung Quốc Nam Hải chư đảo tứ đại quần đảo trung vị trí tối nam, đảo tiêu tối đa, tàn bổ tối quảng đích quần đảo, thuộc Hải Nam tỉnh. Chủ yếu đảo dự hữu Thái Bình đảo, Nam Uy đảo, Trung Nghiệp đảo, Cảnh Hoảng đảo, Hồng Hưu đảo, Quý { Các địa đồ và [Từ Hải – 2003] viết là *phí*費, phù hợp với tên nhân vật trong đoàn hải hành cùng Trịnh Hòa. Đây do [Địa danh TĐ – 2005] in nhầm (chúng tôi vẫn giữ nguyên văn)} Tín đảo, Mã Hoan đảo, Dương Minh tiêu, Vạn An than, Lễ Nhạc than, Hải Mã than, đẳng. Dĩ Thái Bình đảo vi tối đại, diện tích 0.43 bình phương thiên mễ... Tăng Mẫu Âm sa thị Trung Quốc lãnh thổ tối nam điểm. Hải để thạch du trữ lượng phong phú. 中國南海諸島四大群島中位置最南，島礁最多，散布最廣的群島屬海南省。主要島嶼有太平島，南威島，中業島，景宏島，鴻庥島，貴(9)信島，馬歡島，陽明礁，萬安灘，禮樂灘，海馬灘等。以太平島為最大，面積0,43平方千米。。。曾母暗沙是中國領土最南點。海底石油儲量豐富。 [Địa danh TĐ - 2005]. Tập trung, tr. 2101.

[9] Các cổ đảo danh này dựa theo bảng đối chiếu “Quảng Đông lịch sử địa danh đối chiếu biểu 廣東歷史地名對照表”, phần Phụ lục, tr.192, sách [Quảng Đông LSĐĐT - 1995].

[10] x. 8.

[11] Theo “Trung Hoa Dân Quốc bát thập nhất niên Quốc phòng báo cáo thư” – Quốc phòng bộ chủ biên, Đài Bắc, 1992/ 中華民國八十一年國防報告書 – 國防部主編 – 台北 – 1992, chương 2, tr.11: “*Trước mắt, Trung Hoa Dân Quốc quản lý các khu vực gồm: Đài Loan và các đảo Bành Hồ: Kim Môn, Mã Tổ, Đông Dẫn, Ô Khâu, các địa khu thuộc Đông Sa và Nam Sa* (Trung Hoa Dân Quốc mục tiền quyền lực quản hạt sở cập địa khu, bao quát: Đài Loan cập Bành Hồ liệt đảo, Kim Môn, Mã Tổ, Đông Dẫn, Ô Khâu, Đông Sa cập Nam Sa đẳng địa khu/ 中華民國目前權力管轄所及地區

，包括：台灣及澎湖列島，金門，馬祖，東引，烏坵，東沙及南沙等地區)”。^[12]x. 21.

^[13][Quảng Đông LSDĐT - 1995] phần Phụ lục “Quảng Đông lịch sử đại sự ký 廣東歷史大事記”，tr.186, đã đề cập sự kiện này và tên các tàu chiến: Vĩnh Hưng, Trung Kiến, Thái Bình, Trung Nghiệp.^[14]x. 21.

^[15]x. 25.

^[16]x. 23.